

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 46

5134
CÔ
CH N
P
VIỆ
XU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	21.228.014	84,91%
Các đối tượng khác	3.771.986	15,09%
Tổng cộng	25.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Việt Cường	Ủy viên
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Ủy viên
- Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Việt Cường	Giám đốc
- Ông Văn Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc

(*)

(*) Theo quyết định số 21/QĐ-HĐQT ngày 14/5/2019, ông Đỗ Ngọc Huy thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI kể từ ngày 16/5/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Tạ Văn Long	Trưởng ban
- Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên
- Ông Phạm Đình Tuấn	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty .

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, 25 ngày 02 năm 2020

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Trần Việt Cường

Số: 09 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2020-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.558.491.865	116.007.591.537
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.890.694.879	14.692.913.067
Tiền	111	5.1	7.890.694.879	14.692.913.067
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.890.258.771	63.187.734.437
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	39.635.895.565	68.396.333.665
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		895.964.000	3.824.033.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.100.610.181	2.590.516.870
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(11.742.210.975)	(11.623.149.098)
Hàng tồn kho	140	5.5	17.638.825.120	26.063.661.993
Hàng tồn kho	141		18.097.626.597	26.878.611.533
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(458.801.477)	(814.949.540)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.138.713.095	12.063.282.040
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	3.138.713.095	12.063.282.040
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		795.002.186.661	868.880.632.223
Tài sản cố định	220		772.029.307.488	843.443.140.334
TSCĐ hữu hình	221	5.7	754.147.270.489	824.489.883.329
- Nguyên giá	222		1.413.676.258.304	1.405.606.884.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(659.528.987.815)	(581.117.001.270)
TSCĐ vô hình	227	5.8	17.882.036.999	18.953.257.005
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.233.828.483)	(8.162.608.477)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.464.768.882
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	-	1.464.768.882
Tài sản dài hạn khác	260		22.972.879.173	23.972.723.007
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	22.972.879.173	23.972.723.007
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		854.560.678.526	984.888.223.760

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		710.134.306.397	867.691.881.613
Nợ ngắn hạn	310		374.417.303.020	435.975.106.965
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	191.092.022.376	214.583.276.410
Người mua trả tiền trước	312		4.185.789.698	1.818.596.993
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	23.293.039.492	40.104.082.431
Phải trả người lao động	314		5.876.890.916	3.846.876.234
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.173.224.676	807.192.167
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.044.722.460	870.081.083
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	147.751.613.402	173.945.001.647
Nợ dài hạn	330		335.717.003.377	431.716.774.648
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	335.717.003.377	431.716.774.648
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.426.372.129	117.196.342.147
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	144.426.372.129	117.196.342.147
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(105.573.627.871)	(132.803.657.853)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		854.560.678.526	984.888.223.760

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 6.1	663.862.000.168	593.475.647.468
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	663.862.000.168	593.475.647.468
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11 6.2	549.845.417.558	498.970.741.845
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	114.016.582.610	94.504.905.623
Doanh thu hoạt động tài chính	21 6.3	9.765.954	13.430.581
Chi phí tài chính	22 6.4	54.502.940.293	60.918.548.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	47.785.930.136	54.738.060.610
Chi phí bán hàng	24 6.7	12.642.567.226	9.587.986.910
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 6.7	19.202.786.842	18.365.766.799
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27.678.054.203	5.646.034.381
Thu nhập khác	31 6.5	626.461.426	58.418.820
Chi phí khác	32 6.6	24.401.111	347.367.227
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	602.060.315	(288.948.407)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28.280.114.518	5.357.085.974
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 6.9	1.050.084.536	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	27.230.029.982	5.357.085.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 6.10	1.089	214
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI



NGUYỄN ANH TUẤN



TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
 Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		28.280.114.518	5.357.085.974
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		79.483.206.551	79.926.973.162
Các khoản dự phòng	03		(237.086.186)	3.163.573.922
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.765.954)	(9.977.248)
Chi phí lãi vay	06		47.785.930.136	54.738.060.610
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		155.302.399.065	143.175.716.420
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		32.178.413.789	(13.593.855.979)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		8.780.984.936	10.537.960.275
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(36.952.676.088)	(13.137.262.083)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		9.924.412.779	(10.994.132.598)
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.333.061.145)	(54.695.514.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.900.473.336	61.292.911.682
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(6.519.297.962)	(1.349.405.246)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.765.954	9.977.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.509.532.008)	(1.339.427.998)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	251.423.401.301	301.916.015.692
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(373.616.560.817)	(355.393.805.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(122.193.159.516)	(53.477.789.709)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(6.802.218.188)	6.475.693.975
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.692.913.067	8.217.219.092
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.890.694.879	14.692.913.067

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 2 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI là một Doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 351 người, trong đó số nhân viên quản lý là 29 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Giá trị nguyên vật liệu | Phương pháp bình quân gia quyền |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (bán thành phẩm: xi măng bột, clinker) nhân với (x) đơn giá thực tế trong năm. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày /04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 45/2013/TT-BTC

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 20 năm
- Phương tiện vận tải 07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 - 07 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 25 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cổ định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, trả chậm lãi,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000	100%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000	100%
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 10%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	1.470.658.199	12.098.713.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	6.420.036.680	2.594.199.988
Cộng	7.890.694.879	14.692.913.067
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2019 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		1.470.658.199
Cộng		1.470.658.199
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		6.420.036.680
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ		17.462.278
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		2.866.158.704
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		2.723.735.079
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên		33.564.557
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn, Thái Nguyên		15.164.584
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		763.951.478
Cộng		6.420.036.680

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39.635.895.565	68.396.333.665
Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên	1.802.381.731	3.525.536.731
Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên	192.922.498	19.444.242.498
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	18.384.886.030	24.742.000.000
UBND Huyện Phú Lương	9.453.959.000	9.717.410.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.801.746.306	10.967.144.436
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	39.635.895.565	68.396.333.665

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan : Xem mục 8.3 - Thông tin về các bên liên quan

5.3. Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.100.610.181	-	2.590.516.870	-
Tạm ứng	6.610.000	-	38.933.715	-
Ký quỹ, ký cược	153.000.000	-	153.000.000	-
Phải thu tiền huy hiệu "Thợ mỏ về vàng"	222.336.000	-	222.336.000	-
Phải thu Dương Văn Hường	800.388.864	-	840.388.864	-
Phải thu Đỗ Viết Thọ	606.805.911	-	726.805.911	-
Phải thu khác	311.469.406	-	609.052.380	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.100.610.181	-	2.590.516.870	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4. Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	12.653.905.212	911.694.237	14.689.502.212	3.066.353.114
- Từ 3 năm trở lên	9.808.349.421	-	7.658.200.555	-
+ Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
+ Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
+ Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
+ Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
+ Ông Dương Văn Hường	800.388.864	-	-	-
+ Ông Đỗ Viết Thọ	606.805.911	-	-	-
+ Đối tượng khác	3.405.468.487	-	2.662.514.396	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	2.555.418.291	766.625.487	2.382.148.866	714.644.659
+ Công ty CP Vận tải và thương mại Quyển Thiên Phú Thái Nguyên	1.802.381.731	540.714.519	-	-
+ Công ty TNHH vận tải thương mại và khoáng sản Thái Dương	646.401.360	193.920.408	-	-
+ Cửa hàng VLXD Hải Ngoan	-	-	667.340.000	200.202.000
+ Ông Đỗ Viết Thọ	-	-	726.805.911	218.041.773
+ Ông Dương Văn Hường	-	-	840.388.864	252.116.659



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Các đối tượng khác	106.635.200	31.990.560	147.614.091	44.284.227
- Từ 1 đến dưới 2 năm	290.137.500	290.137.500	4.513.492.491	2.256.746.245
+ Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên	-	-	3.525.536.731	1.762.768.366
+ Công ty TNHH vật liệu Phú Sỹ	290.137.500	290.137.500	-	-
+ DNTN vận tải và TM Thái Dương	-	-	839.866.560	419.933.280
+ Đối tượng khác	-	-	148.089.200	74.044.599

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.243.653.270	458.801.477	11.628.087.091	814.949.540
Công cụ, dụng cụ	68.220.528	-	75.516.094	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.785.752.799	-	15.175.008.348	-
Cộng	18.097.626.597	458.801.477	26.878.611.533	814.949.540

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 1.649.678.674 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng; Hướng xử lý: tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	-	1.464.768.882
<i>Dự án: Hệ thống quan trắc môi trường tự động</i>	-	159.881.818
<i>Dự án: Đầu tư XD công trình kho chứa phụ gia xi măng và mở rộng kho chứa đất sét</i>	-	1.304.887.064
- Sửa chữa	-	-
Cộng	-	1.464.768.882

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	399.262.833.148	1.002.981.226.753	2.158.678.113	1.204.146.585	1.405.606.884.599
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB trong năm	2.986.605.636	-	-	5.082.768.069	8.069.373.705
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	402.249.438.784	1.002.981.226.753	2.158.678.113	6.286.914.654	1.413.676.258.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	150.636.168.758	427.587.029.830	1.689.656.097	1.204.146.585	581.117.001.270
- Khấu hao trong năm	19.339.461.821	58.892.923.810	120.417.999	59.182.915	78.411.986.545
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	169.975.630.579	486.479.953.640	1.810.074.096	1.263.329.500	659.528.987.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	248.626.664.390	575.394.196.923	469.022.016	-	824.489.883.329
Tại ngày cuối năm	232.273.808.205	516.501.273.113	348.604.017	5.023.585.154	754.147.270.489
- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố					744.111.135.549
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng					5.681.148.158
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý					-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Số dư cuối năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	8.162.608.477	-	8.162.608.477
- Khấu hao trong năm	1.071.220.006	-	1.071.220.006
Số dư cuối năm	9.233.828.483	-	9.233.828.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	18.953.257.005	-	18.953.257.005
Tại ngày cuối năm	17.882.036.999	-	17.882.036.999

5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	3.138.713.095	12.063.282.040
Chi phí sửa chữa	317.538.538	6.342.200.796
Công cụ, dụng cụ	2.293.725.959	4.420.731.500
Các khoản khác	527.448.598	1.300.349.744
b. Dài hạn	22.972.879.173	23.972.723.007
Chi phí sửa chữa	18.239.774.419	21.384.260.677
Công cụ, dụng cụ	4.733.104.754	2.588.462.330
Cộng	26.111.592.268	36.036.005.047

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	88.291.948.356	88.291.948.356	245.068.951.252	269.531.952.196	63.828.947.412	63.828.947.412
<i>Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên</i>	11.272.402.147	11.272.402.147	57.100.832.075	68.373.234.222	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên</i>	(1) 38.599.398.049	38.599.398.049	63.899.422.189	72.783.569.283	29.715.250.955	29.715.250.955
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên</i>	(2) 38.420.148.160	38.420.148.160	123.968.696.988	128.275.148.691	34.113.696.457	34.113.696.457
<i>Vay ngắn hạn CBCNV</i>	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
b. Gốc vay dài hạn	517.369.827.939	517.369.827.939	6.154.450.049	103.884.608.621	419.639.669.367	419.639.669.367
<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	517.369.827.939	517.369.827.939	6.154.450.049	103.884.608.621	419.639.669.367	419.639.669.367
<i>Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên</i>	(3) 322.093.831.971	322.093.831.971	-	80.046.831.971	242.047.000.000	242.047.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ</i>	(4) 150.000.000.000	150.000.000.000	-	12.000.000.000	138.000.000.000	138.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên</i>	(5) 42.615.995.968	42.615.995.968	-	11.837.776.650	30.778.219.318	30.778.219.318
<i>Vay dài hạn CBCNV</i>	2.660.000.000	2.660.000.000	6.154.450.049	-	8.814.450.049	8.814.450.049
Cộng	605.661.776.295	605.661.776.295	251.223.401.301	373.416.560.817	483.468.616.779	483.468.616.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	85.653.053.291	85.653.053.291	83.922.665.990	83.922.665.990
<i>Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên</i>	64.082.831.971	64.082.831.971	52.820.000.000	52.820.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ</i>	12.000.000.000	12.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên</i>	9.470.221.320	9.470.221.320	7.102.665.990	7.102.665.990
<i>Vay dài hạn CBCNV</i>	100.000.000	100.000.000	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	605.661.776.295	605.661.776.295	483.468.616.779	483.468.616.779
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	173.945.001.647	173.945.001.647	147.751.613.402	147.751.613.402
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	431.716.774.648	431.716.774.648	335.717.003.377	335.717.003.377

Chi tiết vay theo hợp đồng

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2019/1698437/HĐTD ngày 21/10/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều - VVM với tổng tiền vay tối đa 40.000.000.000 đồng. Kỳ hạn trả gốc và lãi là ngày 30/09/2020. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại 31/12/2019 là 29.715.250.955 đồng.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 46087.19.090.502368.TD ngày 22/11/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên với Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều - VVM với tổng tiền vay tối đa 40.000.000.000 đồng. Kỳ hạn trả gốc và lãi là ngày 30/10/2020. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại 31/12/2019 là 34.113.696.457 đồng.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 029/2007/HĐTD ngày 15/12/2007 và hợp đồng tín dụng đầu tư (sửa đổi, bổ sung) số 69/2014/HĐTD TNHPT ngày 31/12/2014 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên với Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều - VVM với tổng tiền vay tối đa 739.800.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày bên vay nhận khoản giải ngân đầu tiên với lãi suất 8,4%/năm. Tài sản đảm bảo là Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều". Số dư vay tại 31/12/2019 là 242.047.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (4) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2016/HĐTD ngày 13/05/2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI với tổng tiền vay tối đa 180.000.000.000 đồng, thời hạn vay 08 năm kể từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng cộng (+) 2,8%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tài sản đảm bảo là Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" theo hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên với Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI. Số dư vay tại 30/06/2019 là 138.000.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/1698437/HĐTD ngày 29/06/2015 với mục đích tái cấu trúc dư nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI với tổng tiền vay tối đa 75.761.770.588. Kỳ hạn trả gốc và lãi là tháng 6 năm 2023. Số dư vay tại 31/12/2019 là 30.778.219.318 đồng.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	191.092.022.376	191.092.022.376	214.583.276.410	214.583.276.410
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	63.564.083.150	63.564.083.150	75.715.173.894	75.715.173.894
Công ty Than Núi Hồng VVMI	72.125.980.575	72.125.980.575	76.998.258.613	76.998.258.613
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	29.747.469.479	29.747.469.479	33.159.048.650	33.159.048.650
Các nhà cung cấp khác	25.654.489.172	25.654.489.172	28.710.795.253	28.710.795.253
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	191.092.022.376	191.092.022.376	214.583.276.410	214.583.276.410
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	40.690.063.725	40.690.063.725	61.872.481.157	61.872.481.157
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	38.564.083.150	38.564.083.150	51.715.173.894	51.715.173.894
Công ty than Núi Hồng - VVMI	2.125.980.575	2.125.980.575	6.998.258.613	6.998.258.613
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	-	-	3.159.048.650	3.159.048.650
d. Phải trả người bán là các bên liên quan : Xem mục 8.3 – Thông tin về các bên liên quan				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2019</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2019</u> (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	40.022.621.855	22.371.476.889	40.210.161.000	22.183.937.744
Thuế thu nhập cá nhân	26.269.651	25.713.222	27.346.651	24.636.222
Thuế tài nguyên	55.190.925	34.380.990	55.190.925	34.380.990
Thuế TNDN	-	1.050.084.536	-	1.050.084.536
Thuế đất và tiền thuê đất	-	10.454.553	10.454.553	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.634.750	27.634.750	-
Cộng	40.104.082.431	23.519.744.940	40.330.787.879	23.293.039.492
b. Phải thu	-	-	-	-
Cộng	40.104.082.431	23.519.744.940	40.330.787.879	23.293.039.492

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	1.173.224.676	807.192.167
Lãi vay	900.040.676	539.950.283
Các khoản trích trước khác	273.184.000	267.241.884
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.173.224.676</u>	<u>807.192.167</u>

5.14. Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	1.044.722.460	870.081.083
Kinh phí công đoàn	153.347.143	22.149.716
Đoàn phí công đoàn	50.729.450	187.381.444
Tiền bồi thường, hỗ trợ dự án nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh	-	537.613.341
Các khoản phải trả, phải nộp khác	840.645.867	122.936.582
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.044.722.460</u>	<u>870.081.083</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	-	-	(138.160.743.827)	111.839.256.173
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.357.085.974	5.357.085.974
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	250.000.000.000	-	-	(132.803.657.853)	117.196.342.147
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	27.230.029.982	27.230.029.982
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	-	-	(105.573.627.871)	144.426.372.129

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Vốn góp của đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	663.862.000.168	593.475.647.468
Doanh thu bán hàng	660.978.801.816	587.575.230.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.883.198.352	5.900.417.204

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	549.829.132.571	493.221.044.661
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.284.987	5.749.697.184
Cộng	549.845.417.558	498.970.741.845

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi	9.765.954	9.977.248
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.453.333
Cộng	9.765.954	13.430.581

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	47.785.930.136	54.738.060.610
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	6.717.010.157	6.180.487.504
Cộng	54.502.940.293	60.918.548.114

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tiền nhà tập thể	23.409.091	30.363.636
Thu tiền bồi thường hỗ trợ dự án nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh	537.613.341	-
Các khoản khác	65.438.994	28.055.184
Cộng	626.461.426	58.418.820

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.6 Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Khấu hao nhà ở công nhân	21.454.546	30.363.636
Các khoản khác	2.946.565	317.003.591
Cộng	24.401.111	347.367.227

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.209.282.473	18.791.016.571
Chi phí nhân viên	9.693.812.354	7.806.521.239
Chi phí khác bằng tiền	3.706.979.764	7.857.480.118
Các khoản khác	5.801.994.724	3.127.015.214
b. Chi phí bán hàng	12.642.567.226	9.587.986.910
Chi phí nhân viên	5.077.540.146	4.197.795.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.738.281.951	481.312.768
Chi phí bằng tiền khác	948.919.923	2.262.032.697
Các khoản khác	877.825.206	2.646.845.860
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.006.495.631)	(425.249.772)
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(1.006.495.631)	(425.249.772)

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.590.816.322	260.882.349.046
Chi phí nhân công	39.948.837.369	35.029.569.221
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.461.752.005	79.855.624.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.220.403.440	127.218.551.241
Chi phí khác bằng tiền	82.561.034.254	4.385.863.785
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(1.006.495.631)	(425.249.772)
Cộng	573.776.347.759	506.946.708.421

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.280.114.518	5.357.085.974
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	17.065.014.958	585.803.591
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>17.065.014.958</i>	<i>585.803.591</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	45.345.129.476	6.508.113.507
- Chuyển lỗ năm trước	(24.343.438.751)	(92.209.006.669)
- Thu nhập tính thuế	21.001.690.725	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.100.169.072	-
- Thuế TNDN được miễn giảm (thuế suất ưu đãi miễn giảm 50%) <i>(Thuế TNDN được giảm theo TT96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015)</i>	1.050.084.536	-
- Thuế TNDN phải nộp	1.050.084.536	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.050.084.536	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.230.029.982	5.357.085.974
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	27.230.029.982	5.357.085.974
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.089	214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 251.423.401.301 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 373.616.560.817 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.890.694.879	-	7.890.694.879
Phải thu khách hàng	39.635.895.565	-	39.635.895.565
Phải thu khác	2.094.000.181	-	2.094.000.181
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.742.210.975)	-	(11.742.210.975)
Tổng cộng	<u>37.878.379.650</u>	-	<u>37.878.379.650</u>
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	147.751.613.402	335.717.003.377	483.468.616.779
Phải trả người bán	191.092.022.376	-	191.092.022.376
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.217.947.136	-	2.217.947.136
Tổng cộng	<u>341.061.582.914</u>	<u>335.717.003.377</u>	<u>676.778.586.291</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(303.183.203.264)</u>	<u>(335.717.003.377)</u>	<u>(638.900.206.641)</u>
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.692.913.067	-	14.692.913.067
Phải thu khách hàng	68.396.333.665	-	68.396.333.665
Phải thu khác	2.590.516.870	-	2.590.516.870
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.623.149.098)	-	(11.623.149.098)
Tổng cộng	<u>74.056.614.504</u>	-	<u>74.056.614.504</u>
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	173.945.001.647	431.716.774.648	605.661.776.295
Phải trả người bán	214.583.276.410	-	214.583.276.410
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.677.273.250	-	1.677.273.250
Tổng cộng	<u>390.205.551.307</u>	<u>431.716.774.648</u>	<u>821.922.325.955</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(316.148.936.803)</u>	<u>(431.716.774.648)</u>	<u>(747.865.711.451)</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý:

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	39.635.895.565	68.396.333.665	29.424.857.365	68.396.333.665
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.094.000.181	2.590.516.870	562.827.406	2.590.516.870
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	7.890.694.879	14.692.913.067	7.890.694.879	14.692.913.067
Tổng cộng	49.620.590.625	85.679.763.602	37.878.379.650	85.679.763.602
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	483.468.616.779	605.661.776.295	483.468.616.779	605.661.776.295
<i>Phải trả người bán</i>	191.092.022.376	214.583.276.410	191.092.022.376	214.583.276.410
<i>Phải trả khác</i>	2.217.947.136	1.677.273.250	2.217.947.136	1.677.273.250
Tổng cộng	676.778.586.291	821.922.325.955	676.778.586.291	821.922.325.955

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán với bên liên quan
- Phụ lục 02: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan;
- Phụ lục 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan;

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.380.800.000	1.429.080.000
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	333.600.000	192.000.000
Tổng cộng	1.714.400.000	1.621.080.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 Năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ DỊCH VỤ BÁN VỚI BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

TT	Tên đơn vị mua	Nội dung	Số lượng	Giá trị
A	B	C	Tân	VND
1	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Xi măng bao 30+40	11,0	11.000.000
2	Công ty Than Núi Hồng - VVMI			18.027.273
		Xi măng bao 30	12,8	11.520.000
		Xi măng bao 40	5,0	4.727.273
		Vận chuyển xi măng		1.780.000
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI			60.500.000
		Xi măng bao 30	55,0	57.750.000
		Vận chuyển xi măng		2.750.000
4	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI			199.072.728
		Xi măng bao 30	48,0	41.436.364
		Xi măng bao 40	180,0	157.636.364
5	Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI			758.862.000
		Clinker	1.209,78	758.862.000
6	Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI			8.188.057.546
		Clinker	7.520,10	4.945.389.455
		Xi măng bột 40	4.662,66	3.242.668.091
7	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Sắt phế liệu		390.128.480
	Tổng cộng		13.704,34	9.625.648.027

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục 02

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Nội dung	Giá trị mua trong năm
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Than cám, lãi chậm trả	90.938.324.990
2	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Vỏ bao, dịch vụ, lãi chậm trả	40.985.925.733
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Đá vôi thái, lãi chậm trả	19.385.202.559
4	Công ty Nhiệt điện Cao ngạn - TKV	Điện, dầu diezen	457.587.006
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Dịch vụ sửa chữa	199.996.590
6	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thiết bị, phụ tùng	1.141.824.000
7	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Thuê kho	360.000.000
8	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Bảo hộ lao động, dầu diezen	2.091.122.145
9	Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	Chi phí khám SK	232.834.600
10	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Bảo hộ lao động, dịch vụ	534.006.817
11	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Dịch vụ	1.099.854.545
12	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đào tạo, tập huấn	69.242.520
13	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đào tạo, tập huấn	8.432.000
14	Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Xi măng	16.385.838.545
15	Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ - Chi nhánh Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Dịch vụ	18.690.874
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Xi măng	282.501.000
	Tổng cộng		174.191.383.924

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	138	331	338	341
A	B	1	2		3	4
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN					
I	Nợ phải thu	-	-	-	-	-
II	Nợ phải trả	-	-	166.050.605.852	37.980.000	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	63.564.083.150	37.980.000	-
2	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	-	-	72.125.980.575	-	-
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	-	-	29.747.469.479	-	-
4	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	84.689.000	-	-
5	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	-	-	74.500.800	-	-
6	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	-	99.000.000	-	-
7	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	-	213.517.700	-	-
8	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	-	-	116.165.148	-	-
9	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	25.200.000	-	-
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN					
I	Nợ phải thu	-	-	-	-	-
II	Nợ phải trả	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Trần Việt Cường